

A.bình . đăng website huyện .

UBND HUYỆN QUẢNG NINH  
TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Số: 04/TB-TTPTQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2016

### THÔNG BÁO

**Về việc giao quyền sử dụng đất ngang giá khởi điểm không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn huyện Quảng Ninh đợt 1 năm 2016**

Thực hiện công văn số 323/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/3/2016 của Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Bình về việc giao đất không qua đấu giá đối với những lô đất chỉ có một khách hàng tham gia đấu giá và các lô đất không có khách hàng tham gia đấu giá;

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh (TTPTQĐ) tổ chức giao đất ngang giá khởi điểm đối với các thửa đất đã có quyết định phê duyệt và đã đấu giá năm 2014; 2015 nhưng không có khách hàng tham gia tại 8 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Quảng Ninh như sau:

1. Khu dân cư TT Quán Hàu: 126 thửa; giá từ 202,99 triệu đồng đến 480,64 triệu đồng/thửa.
2. Xã Vạn Ninh: 175 thửa; giá từ 19 triệu đồng đến 200 triệu đồng/thửa.
3. Xã Gia Ninh: 40 thửa; giá từ 96 triệu đồng đến 157,6 triệu đồng/thửa.
4. Xã Hàm Ninh: 25 thửa; giá từ 39,34 triệu đồng đến 54,73 triệu đồng/thửa.
5. Xã Hiền Ninh: 29 thửa; giá từ 20 triệu đồng đến 128 triệu đồng/thửa.
6. Xã Lương Ninh: 24 thửa; giá từ 100 triệu đồng đến 269 triệu đồng/thửa.
7. Xã Võ Ninh: 01 thửa; giá 116,6 triệu đồng.
8. Xã Duy Ninh: 03 thửa; giá từ 23 triệu đồng đến 28 triệu đồng/thửa.

*(có phụ lục chi tiết các thửa đất giao QSDĐ ngang giá khởi điểm kèm theo)*

Vị trí, diện tích, giá khởi điểm từng thửa đất được niêm yết tại Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và tại Trụ sở UBND các xã, thị trấn, khu vực có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

Thời gian đăng ký và làm thủ tục giao quyền sử dụng đất: Kể từ ngày thông báo.

Ưu tiên người đăng ký trước.

Tiền cọc đặt trước: Nộp 15% giá khởi điểm của từng thửa đất.

Địa điểm nộp hồ sơ giao đất: Tại trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh.

Đề nghị UBND các xã, thị trấn thông báo đến từng thôn và chỉ đạo phát trên hệ thống truyền thanh của xã, tất cả các thôn, tiêu khu tối thiểu 2 lần, mỗi lần cách nhau 3 ngày, mỗi lần phát 2 lượt; để nhân dân biết và tham gia đăng ký giao đất.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại TTPTQĐ huyện Quảng Ninh, điện thoại: 052.3910 460 và UBND các xã, thị trấn có đất đưa ra giao ngang giá khởi điểm.

**Nơi nhận:**

- Đăng trên website tỉnh Quảng Bình;
- Đăng trên website sở TNMT tỉnh Quảng Bình;
- Quỹ phát triển đất tỉnh QB;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND;
- CT, Phó chủ tịch UBND huyện;
- VP HĐND & UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Chi cục thuế huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Đăng trên website huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: TTPTQĐ.

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Dũng**

PHỤ LỤC CHI TIẾT

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO QSDĐ NGANG GIÁ KHỞI ĐIỂM TẠI 8 XÃ, THỊ TRẤN  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG NINH ĐỢT 1 NĂM 2016

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
<b>I</b>	<b>DUY NINH</b> (QĐ số 740/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 v/v phê duyệt giá tối thiểu			<b>978.4</b>	<b>79,000</b>	<b>11,800</b>
1	Tả Phan	310	4	347.4	28,000	4,200
2	Tả Phan	311	4	349.4	28,000	4,200
3	Tả Phan	314	4	281.6	23,000	3,400
<b>II</b>	<b>HIỀN NINH</b> (QĐ số 945/QĐ-UBND ngày 14/6/2015 ; QĐ số 1782/QĐ-UBND ngày 8/7/2014; QĐ 3143/QĐ-UBND ngày 31/10/214; QĐ 1200/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 v/v phê duyệt giá tối thiểu			<b>7,418.6</b>	<b>1,246,823</b>	<b>186,100</b>
1	Tây Cổ Hiền	1193	9	253.0	35,000	5,200
2	Tây Cổ Hiền	1194	9	253.0	35,000	5,200
3	Tây Cổ Hiền	1202	9	248.0	26,000	3,900
4	Tây Cổ Hiền	1201	9	240.0	25,000	3,700
5	Tây Cổ Hiền	1200	9	240.0	25,000	3,700
6	Tây Cổ Hiền	1199	9	240.0	25,000	3,700
7	Tây Cổ Hiền	1198	9	240.0	25,000	3,700
8	Tây Cổ Hiền	1197	9	285.0	30,000	4,500
9	Tây Cổ Hiền	1203	9	321.0	22,000	3,300
10	Tây Cổ Hiền	1204	9	269.0	20,000	3,000
11	Tây Cổ Hiền	1205	9	266.0	20,000	3,000
12	Tây Cổ Hiền	1206	9	254.0	20,000	3,000
13	Bắc Cổ Hiền	1338	9	245.0	128,000	19,200
14	Bắc Cổ Hiền	1339	9	245.0	128,000	19,200
15	Bắc Cổ Hiền	1340	9	245.0	128,000	19,200
16	Bắc Cổ Hiền	1341	9	245.0	128,000	19,200
17	Long Đại	825	7	241.0	51,000	7,600
18	Long Đại	826	7	230.0	48,000	7,200
19	Long Đại	827	7	241.0	51,000	7,600
20	Long Đại	835	7	330.7	33,731	5,000



*Handwritten signature or mark.*

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
21	Trường Dục	482	15	270.4	27,040	4,000
22	Trường Dục	483	15	264.9	26,490	3,900
23	Trường Dục	485	15	287.1	28,710	4,300
24	Trường Dục	484	15	262.4	23,354	3,500
25	Đông Tư	616	13	234.4	25,784	3,800
26	Đông Tư	613	13	267.6	32,380	4,800
27	Đông Tư	614	13	247.8	27,258	4,000
28	Đông Tư	615	13	241.1	26,521	3,900
29	Đông Tư	617	13	211.2	25,555	3,800
<b>III</b>	<b>HÀM NINH</b> (QĐ 905/QĐ-UBND ngày 8/4/2015 v/v phê duyệt giá tối thiểu)			<b>5,823.6</b>	<b>1,169,080</b>	<b>174,500</b>
1	Hàm Hòa	535	4	245.9	39,340	5,900
2	Hàm Hòa	537	4	220.0	44,000	6,600
3	Hàm Hòa	539	4	220.0	44,000	6,600
4	Hàm Hòa	541	4	220.0	44,000	6,600
5	Hàm Hòa	543	4	220.0	44,000	6,600
6	Hàm Hòa	545	4	260.6	54,730	8,200
7	Hàm Hòa	547	4	224.1	47,060	7,000
8	Hàm Hòa	549	4	227.9	45,580	6,800
9	Hàm Hòa	551	4	227.9	45,580	6,800
10	Hàm Hòa	553	4	227.9	45,580	6,800
11	Hàm Hòa	555	4	228.0	45,600	6,800
12	Hàm Hòa	557	4	228.0	45,600	6,800
13	Hàm Hòa	559	4	248.5	52,190	7,800
14	Hàm Hòa	561	4	234.9	49,330	7,300
15	Hàm Hòa	563	4	249.7	49,940	7,400
16	Hàm Hòa	565	4	249.8	49,960	7,400
17	Hàm Hòa	567	4	249.8	49,960	7,400
18	Hàm Hòa	573	4	209.6	44,020	6,600
19	Hàm Hòa	575	4	229.8	45,960	6,800
20	Hàm Hòa	577	4	230.2	46,040	6,900
21	Hàm Hòa	579	4	230.2	46,040	6,900
22	Hàm Hòa	585	4	240.7	50,550	7,500
23	Hàm Hòa	587	4	230.0	46,000	6,900
24	Hàm Hòa	599	4	230.0	46,000	6,900
25	Hàm Hòa	607	4	240.1	48,020	7,200

	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
<b>IV</b>	<b>VÕ NINH</b> (QĐ 1699/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 v/v phê duyệt giá tối thiểu)			<b>525</b>	<b>116,600</b>	<b>17,400</b>
1	Hà Thiệp	262	16	525.00	116,600	17,400
<b>V</b>	<b>GIA NINH</b> (QĐ 905/QĐ-UBND ngày 8/4/2015 và QĐ 1855/QĐ-UBND ngày 8/7/2015 v/v phê duyệt giá tối thiểu)			<b>9,435</b>	<b>5,029,796</b>	<b>752,000</b>
1	Dinh Mươi	85	6	248.0	149,800	22,400
2	Dinh Mươi	86	6	241.0	145,600	21,800
3	Dinh Mươi	87	6	238.0	143,800	21,500
4	Dinh Mươi	88	6	240.0	145,000	21,700
5	Dinh Mươi	89	6	230.0	138,900	20,800
6	Dinh Mươi	90	6	231.0	139,500	20,900
7	Dinh Mươi	91	6	233.0	140,700	21,100
8	Dinh Mươi	92	6	234.0	141,300	21,100
9	Dinh Mươi	97	6	241.0	145,600	21,800
10	Dinh Mươi	98	6	241.0	145,600	21,800
11	Dinh Mươi	99	6	241.0	145,600	21,800
12	Dinh Mươi	100	6	241.0	145,600	21,800
13	Dinh Mươi	101	6	241.0	145,600	21,800
14	Dinh Mươi	102	6	241.0	145,600	21,800
15	Dinh Mươi	103	6	241.0	145,600	21,800
16	Dinh Mươi	104	6	243.0	146,800	22,000
17	Dinh Mươi	105	6	261.0	157,600	23,600
18	Dinh Mươi	114	6	250.0	113,300	16,900
19	Dinh Mươi	115	6	250.0	113,300	16,900
20	Dinh Mươi	116	6	250.0	113,300	16,900
21	Dinh Mươi	117	6	250.0	113,300	16,900
22	Dinh Mươi	118	6	250.0	113,300	16,900
23	Dinh Mươi	119	6	250.0	113,300	16,900
24	Dinh Mươi	120	6	250.0	113,300	16,900
25	Dinh Mươi	128	6	250.0	113,300	16,900
26	Dinh Mươi	129	6	250.0	113,300	16,900
27	Dinh Mươi	130	6	250.0	113,300	16,900
28	Dinh Mươi	131	6	250.0	113,300	16,900
29	Dinh Mươi	132	6	250.0	113,300	16,900
30	Dinh Mươi	133	6	250.0	113,300	16,900

JAN  
ING  
ATT  
UY  
JIANG  
in \*

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
63	Thôn Sỏi	301	21	266	51,338	7,700
64	Thôn Sỏi	302	21	266	51,338	7,700
65	Thôn Sỏi	303	21	266	51,338	7,700
66	Thôn Sỏi	304	21	266	51,338	7,700
67	Thôn Sỏi	305	21	266	51,338	7,700
68	Thôn Sỏi	306	21	266	51,338	7,700
69	Thôn Sỏi	308	21	266	56,658	8,400
70	Thôn Sỏi	309	21	266	56,658	8,400
71	Thôn Sỏi	310	21	266	56,658	8,400
72	Thôn Sỏi	311	21	266	56,658	8,400
73	Thôn Sỏi	312	21	266	56,658	8,400
74	Thôn Sỏi	313	21	266	56,658	8,400
75	Thôn Sỏi	827	22	250	48,250	7,200
76	Thôn Sỏi	828	22	250	48,250	7,200
77	Thôn Sỏi	829	22	250	48,250	7,200
78	Thôn Sỏi	830	22	250	48,250	7,200
79	Thôn Sỏi	831	22	250	48,250	7,200
80	Thôn Sỏi	832	22	237	50,481	7,500
81	Thôn Sỏi	833	22	250	53,250	7,900
82	Thôn Sỏi	834	22	250	53,250	7,900
83	Thôn Sỏi	835	22	250	53,250	7,900
84	Thôn Sỏi	836	22	250	53,250	7,900
85	Thôn Sỏi	837	22	250	53,250	7,900
86	Thôn Sỏi	838	22	250	53,250	7,900
87	Thôn Sỏi	839	22	250	53,250	7,900
88	Thôn Sỏi	840	22	237	55,221	8,200
89	Thôn Sỏi	841	22	246	54,858	8,200
90	Thôn Sỏi	842	22	250	50,750	7,600
91	Thôn Sỏi	843	22	250	48,250	7,200
92	Thôn Sỏi	844	22	250	48,250	7,200
93	Thôn Sỏi	845	22	250	48,250	7,200
94	Thôn Sỏi	846	22	250	48,250	7,200
95	Thôn Sỏi	847	22	250	48,250	7,200
96	Thôn Sỏi	848	22	250	48,250	7,200
97	Thôn Sỏi	849	22	250	48,250	7,200
98	Thôn Sỏi	850	22	237	50,481	7,500
99	Thôn Sỏi	851	22	250	50,750	7,600
100	Thôn Sỏi	852	22	246	54,858	8,200
101	Thôn Sỏi	853	22	250	53,250	7,900

STT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TĐĐ			
102	Thôn Sỏi	854	22	250	53,250	7,900
103	Thôn Sỏi	855	22	250	53,250	7,900
104	Thôn Sỏi	856	22	250	53,250	7,900
105	Thôn Sỏi	857	22	250	53,250	7,900
106	Thôn Sỏi	858	22	250	53,250	7,900
107	Thôn Sỏi	859	22	250	53,250	7,900
108	Thôn Sỏi	860	22	237	55,221	8,200
109	Thôn Sỏi	862	22	246	54,858	8,200
110	Thôn Sỏi	863	22	250	48,250	7,200
111	Thôn Sỏi	864	22	250	48,250	7,200
112	Thôn Sỏi	865	22	250	48,250	7,200
113	Thôn Sỏi	866	22	250	48,250	7,200
114	Thôn Sỏi	867	22	250	48,250	7,200
115	Thôn Sỏi	868	22	250	48,250	7,200
116	Thôn Sỏi	869	22	250	48,250	7,200
117	Thôn Sỏi	870	22	237	50,481	7,500
118	Thôn Sỏi	871	22	250	50,750	7,600
119	Thôn Sỏi	872	22	250	50,750	7,600
120	Thôn Sỏi	873	22	246	54,858	8,200
121	Thôn Sỏi	874	22	250	53,250	7,900
122	Thôn Sỏi	875	22	250	53,250	7,900
123	Thôn Sỏi	876	22	250	53,250	7,900
124	Thôn Sỏi	877	22	250	53,250	7,900
125	Thôn Sỏi	878	22	250	53,250	7,900
126	Thôn Sỏi	879	22	250	53,250	7,900
127	Thôn Sỏi	880	22	250	53,250	7,900
128	Thôn Sỏi	881	22	237	55,221	8,200
129	Thôn Sỏi	882	22	266	51,338	7,700
130	Thôn Sỏi	883	22	266	56,658	8,400
131	Thôn Sỏi	884	22	266	56,658	8,400
132	Thôn Sỏi	887	22	266	51,338	7,700
133	Thôn Sỏi	888	22	266	51,338	7,700
134	Thôn Sỏi	889	22	266	51,338	7,700
135	Thôn Sỏi	890	22	266	51,338	7,700
136	Thôn Sỏi	891	22	250	53,250	7,900
137	Thôn Sỏi	892	22	266	56,658	8,400
138	Thôn Sỏi	896	22	250	58,250	8,700
139	Áng Sơn	269	25	445.0	200,000	30,000
140	Áng Sơn	283	25	191.0	55,000	8,200

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
141	Áng Sơn	284	25	180.0	47,000	7,000
142	Áng Sơn	285	25	180.0	47,000	7,000
143	Áng Sơn	286	25	180.0	47,000	7,000
144	Áng Sơn	287	25	176.0	51,000	7,600
145	Áng Sơn	288	25	176.0	51,000	7,600
146	Áng Sơn	289	25	180.0	47,000	7,000
147	Áng Sơn	290	25	180.0	47,000	7,000
148	Áng Sơn	291	25	176.0	51,000	7,600
149	Áng Sơn	292	25	176.0	51,000	7,600
150	Áng Sơn	293	25	180.0	47,000	7,000
151	Áng Sơn	294	25	180.0	47,000	7,000
152	Áng Sơn	295	25	176.0	51,000	7,600
153	Áng Sơn	296	25	176.0	51,000	7,600
154	Áng Sơn	297	25	180.0	47,000	7,000
155	Áng Sơn	298	25	180.0	47,000	7,000
156	Áng Sơn	299	25	180.0	47,000	7,000
157	Thôn Tây	202	14	269.0	24,000	3,600
158	Thôn Tây	210	21	274.0	27,000	4,000
159	Thôn Tây	211	21	250.0	19,000	2,800
160	Thôn Tây	214	21	246.0	24,000	3,600
161	Thôn Tây	219	21	314.0	28,000	4,200
162	Thôn Tây	221	14	333.0	30,000	4,500
163	Thôn Giữa	974	15	180.0	60,000	9,000
164	Thôn Giữa	975	15	180.0	60,000	9,000
165	Thôn Giữa	976	15	180.0	60,000	9,000
166	Thôn Giữa	977	15	180.0	60,000	9,000
167	Thôn Giữa	978	15	180.0	47,000	7,000
168	Thôn Giữa	980	15	180.0	60,000	9,000
169	Thôn Giữa	981	15	180.0	60,000	9,000
170	Thôn Giữa	982	15	187.0	85,000	12,700
171	Thôn Giữa	983	15	170.0	80,000	12,000
172	Thôn Giữa	984	15	170.0	80,000	12,000
173	Thôn Giữa	985	15	170.0	80,000	12,000
174	Thôn Giữa	986	15	170.0	85,000	12,700
175	Thôn Tây	22	21	300.0	20,000	3,000
VII	<b>LƯƠNG NINH</b> (QĐ 2081/QĐ-UBND ngày 28/7/2015; QĐ 1536/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 v/v phê duyệt giá tối thiểu)			4,033	3,825,000	573,400

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
1	Văn La	710	23	136.4	130,000	19,500
2	Văn La	711	23	135.5	129,000	19,300
3	Văn La	714	23	134.5	128,000	19,200
4	Văn La	715	23	133.5	127,000	19,000
5	Văn La	718	23	132.6	126,000	18,900
6	Văn La	719	23	131.7	126,000	18,900
7	Văn La	722	23	130.0	124,000	18,600
8	Văn La	723	23	153.0	166,000	24,900
9	Văn La	713	23	105.0	100,000	15,000
10	Văn La	716	23	105.0	100,000	15,000
11	Văn La	717	23	105.0	100,000	15,000
12	Văn La	720	23	105.0	100,000	15,000
13	Văn La	721	23	105.0	100,000	15,000
14	Văn La	724	23	109.0	118,000	17,700
15	Văn La	715	51	244.5	208,000	31,200
16	Văn La	716	51	232.0	198,000	29,700
17	Văn La	718	51	265.6	226,000	33,900
18	Văn La	719	51	315.5	269,000	40,300
19	Văn La	720	51	278.2	237,000	35,500
20	Văn La	721	51	255.2	217,000	32,500
21	Văn La	722	51	230.6	197,000	29,500
22	Văn La	723	51	182.4	190,000	28,500
23	Văn La	724	51	178.9	179,000	26,800
24	Văn La	185	19	129.0	230,000	34,500
VIII	<b>TT QUÁN HÀU</b> (QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 v/v điều chỉnh giá)			<b>24,026.9</b>	<b>32,204,500</b>	<b>4,823,900</b>
1	Tiểu khu 5	629	25	272.40	344,860	51,700
2	Tiểu khu 5	570	26	236.00	320,960	48,100
3	Tiểu khu 5	571	26	162.00	215,950	32,300
4	Tiểu khu 5	572	26	162.00	215,950	32,300
5	Tiểu khu 5	573	26	162.00	215,950	32,300
6	Tiểu khu 5	574	26	300.40	480,640	72,000
7	Tiểu khu 5	575	26	162.00	215,950	32,300
8	Tiểu khu 5	576	26	162.00	215,950	32,300
9	Tiểu khu 5	577	26	162.00	215,950	32,300
10	Tiểu khu 5	578	26	162.00	215,950	32,300
11	Tiểu khu 5	579	26	161.90	215,810	32,300
12	Tiểu khu 5	580	26	161.90	215,810	32,300

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
13	Tiểu khu 5	581	26	161.90	215,810	32,300
14	Tiểu khu 5	582	26	296.20	402,830	60,400
15	Tiểu khu 5	583	26	266.60	383,900	57,500
16	Tiểu khu 5	585	26	162.00	220,320	33,000
17	Tiểu khu 5	587	26	162.00	220,320	33,000
18	Tiểu khu 5	590	26	162.00	202,990	30,400
19	Tiểu khu 5	591	26	162.00	202,990	30,400
20	Tiểu khu 5	592	26	266.80	337,770	50,600
21	Tiểu khu 5	593	26	290.00	394,400	59,100
22	Tiểu khu 5	594	26	162.00	215,950	32,300
23	Tiểu khu 5	595	26	162.00	215,950	32,300
24	Tiểu khu 5	596	26	162.00	215,950	32,300
25	Tiểu khu 5	597	26	162.00	215,950	32,300
26	Tiểu khu 5	598	26	162.00	215,950	32,300
27	Tiểu khu 5	599	26	162.00	220,320	33,000
28	Tiểu khu 5	600	26	162.00	220,320	33,000
29	Tiểu khu 5	602	26	162.00	220,320	33,000
30	Tiểu khu 5	603	26	162.00	220,320	33,000
31	Tiểu khu 5	604	26	162.00	220,320	33,000
32	Tiểu khu 5	605	26	162.00	220,320	33,000
33	Tiểu khu 5	606	26	162.00	220,320	33,000
34	Tiểu khu 5	607	26	265.00	381,600	57,200
35	Tiểu khu 5	609	25	162.00	202,990	30,400
36	Tiểu khu 5	610	25	162.00	202,990	30,400
37	Tiểu khu 5	611	25	162.00	202,990	30,400
38	Tiểu khu 5	612	25	162.00	202,990	30,400
39	Tiểu khu 5	613	26	162.00	202,990	30,400
40	Tiểu khu 5	614	26	242.40	306,880	46,000
41	Tiểu khu 5	615	26	271.50	343,720	51,500
42	Tiểu khu 5	616	26	162.00	202,990	30,400
43	Tiểu khu 5	617	26	162.00	202,990	30,400
44	Tiểu khu 5	618	26	162.00	207,360	31,100
45	Tiểu khu 5	620	26	162.00	207,360	31,100
46	Tiểu khu 5	621	26	162.00	207,360	31,100
47	Tiểu khu 5	622	26	266.80	344,970	51,700
48	Tiểu khu 5	623	26	290.00	417,600	62,600
49	Tiểu khu 5	625	26	162.00	220,320	33,000
50	Tiểu khu 5	626	26	162.00	220,320	33,000
51	Tiểu khu 5	627	26	162.00	220,320	33,000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
52	Tiểu khu 5	628	26	287.20	459,520	68,900
53	Tiểu khu 5	630	25	248.40	321,180	48,100
54	Tiểu khu 5	631	25	162.00	207,360	31,100
55	Tiểu khu 5	632	25	162.00	207,360	31,100
56	Tiểu khu 5	634	25	162.00	207,360	31,100
57	Tiểu khu 5	635	25	162.00	207,360	31,100
58	Tiểu khu 5	636	26	162.00	207,360	31,100
59	Tiểu khu 5	637	26	242.10	313,040	46,900
60	Tiểu khu 5	638	26	271.10	350,530	52,500
61	Tiểu khu 5	639	26	162.00	207,360	31,100
62	Tiểu khu 5	641	26	277.20	376,990	56,500
63	Tiểu khu 5	643	26	162.00	215,950	32,300
64	Tiểu khu 5	644	26	162.00	215,950	32,300
65	Tiểu khu 5	645	26	162.00	215,950	32,300
66	Tiểu khu 5	647	26	162.00	215,950	32,300
67	Tiểu khu 5	648	26	162.00	215,950	32,300
68	Tiểu khu 5	650	26	265.60	361,220	54,100
69	Tiểu khu 5	651	26	246.20	334,830	50,200
70	Tiểu khu 5	652	26	162.00	215,950	32,300
71	Tiểu khu 5	653	26	162.00	215,950	32,300
72	Tiểu khu 5	654	26	163.10	221,820	33,200
73	Tiểu khu 5	656	26	162.00	215,950	32,300
74	Tiểu khu 5	657	26	162.90	221,540	33,200
75	Tiểu khu 5	661	26	235.40	301,310	45,100
76	Tiểu khu 5	663	26	261.20	337,730	50,600
77	Tiểu khu 5	665	26	291.80	420,190	63,000
78	Tiểu khu 5	666	26	165.20	224,670	33,700
79	Tiểu khu 5	667	26	165.00	224,400	33,600
80	Tiểu khu 5	668	26	164.80	224,130	33,600
81	Tiểu khu 5	669	26	164.60	223,860	33,500
82	Tiểu khu 5	670	26	293.40	422,500	63,300
83	Tiểu khu 5	673	25	239.80	306,940	46,000
84	Tiểu khu 5	674	25	239.70	306,820	46,000
85	Tiểu khu 5	676	26	235.30	301,180	45,100
86	Tiểu khu 5	677	26	260.70	337,090	50,500
87	Tiểu khu 5	678	26	272.50	381,500	57,200
88	Tiểu khu 5	679	26	212.50	297,500	44,600
89	Tiểu khu 5	680	26	157.20	209,550	31,400
90	Tiểu khu 5	681	26	157.40	209,810	31,400

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
91	Tiểu khu 5	682	26	157.60	210,080	31,500
92	Tiểu khu 5	683	26	157.80	210,350	31,500
93	Tiểu khu 5	684	26	158.00	210,610	31,500
94	Tiểu khu 5	685	26	158.20	210,880	31,600
95	Tiểu khu 5	686	26	158.50	211,280	31,600
96	Tiểu khu 5	687	26	158.70	211,550	31,700
97	Tiểu khu 5	688	26	158.90	211,810	31,700
98	Tiểu khu 5	689	26	159.10	212,080	31,800
99	Tiểu khu 5	690	26	159.30	212,350	31,800
100	Tiểu khu 5	691	26	159.60	212,750	31,900
101	Tiểu khu 5	692	26	219.80	307,720	46,100
102	Tiểu khu 5	693	26	243.60	341,040	51,100
103	Tiểu khu 5	694	26	160.70	214,210	32,100
104	Tiểu khu 5	695	26	160.90	214,480	32,100
105	Tiểu khu 5	697	26	161.10	214,750	32,200
106	Tiểu khu 5	698	26	161.30	215,010	32,200
107	Tiểu khu 5	699	26	278.60	445,760	66,800
108	Tiểu khu 5	700	25	259.10	335,020	50,200
109	Tiểu khu 5	701	26	162.00	211,570	31,700
110	Tiểu khu 5	702	26	162.00	211,570	31,700
111	Tiểu khu 5	703	26	187.20	249,540	37,400
112	Tiểu khu 5	704	26	271.00	361,240	54,100
113	Tiểu khu 5	705	26	162.00	211,570	31,700
114	Tiểu khu 5	706	26	162.00	211,570	31,700
115	Tiểu khu 5	708	26	162.00	211,570	31,700
116	Tiểu khu 5	709	26	162.00	211,570	31,700
117	Tiểu khu 5	733	25	217.90	290,460	43,500
118	Tiểu khu 5	734	25	162.00	211,570	31,700
119	Tiểu khu 5	735	25	162.00	211,570	31,700
120	Tiểu khu 5	736	26	162.00	211,570	31,700
121	Tiểu khu 5	739	26	162.00	224,530	33,600
122	Tiểu khu 5	746	25	204.80	297,570	44,600
123	Tiểu khu 5	747	25	162.00	224,530	33,600
124	Tiểu khu 5	749	25	275.70	356,480	53,400
125	Tiểu khu 5	750	26	162.00	215,950	32,300
126	Tiểu khu 5	751	26	165.40	224,940	33,700
<b>Tổng cộng: 423 lô</b>						